

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS-ST
Ngày: 25-4-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam
2. Bà Mai Thị Nhắc

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Hồng Thắm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1970; Nơi cư trú: ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người Đ diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962; Địa chỉ: số 162B3, khu phố 5, phường P, thành phố B1, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1964; Nơi cư trú: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị L1, sinh năm 1966; Nơi cư trú: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà L1 ủy quyền cho ông Đ theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn K, lời khai trong quá trình tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L có nội dung như sau:

Từ tháng 05 năm 2019 đến tháng 11 năm 2020, ông Phạm Văn K có bán thức ăn chăn nuôi vịt, vịt giống và thuốc thú y cho ông Bùi Văn Đ. Hai bên thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản, khi giao thức ăn phía ông Đ có ký tên vào sổ theo dõi, mỗi bên có một sổ, phương thức thanh toán là định kỳ mỗi đợt vịt xuất chuồng thì thanh toán tiền mua bán của đợt vịt đó. Trong quá trình giao dịch, nhiều lần ông Đ và bà L1 không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nên tính đến ngày 17/11/2020, ông Đ và bà L1 còn nợ ông K số tiền tổng cộng là 153.850.000 đồng. Ông Đ có ký xác nhận vào sổ chốt nợ ngày 17/11/2020. Từ đó đến nay vợ chồng ông Đ và bà L1 vẫn chưa thanh toán cho ông K số tiền trên.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Bùi Văn Đ và bà Võ Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông K tổng số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi là 153.850.000 đồng. Đồng thời, ông K yêu cầu tính lãi số tiền nợ nêu trên từ ngày 17/11/2020 đến ngày 17/4/2022 là 17 tháng với mức lãi suất 0,83% mỗi tháng, thành tiền là 21.708.000 đồng.

Lý do ông K yêu cầu nghĩa vụ liên đới trả nợ của bà L1 vì ông Đ và bà L1 là vợ chồng, việc ông Đ thỏa thuận, thực hiện mua bán với ông K bà L1 có biết và mục đích là làm kinh tế chung của vợ chồng nên hai ông bà phải có trách nhiệm cùng trả.

Bị đơn ông Bùi Văn Đ trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa như sau:

Ông thống nhất như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc thỏa thuận, quá trình giao dịch mua bán vịt giống, thức ăn chăn nuôi vịt và thuốc thú y giữa ông và ông Phạm Văn K. Khi nuôi vịt thì xảy ra nhiều đợt dịch bệnh dẫn đến thua lỗ nên ông và bà L1 mới nợ tiền ông K chứ không phải do ông bà chiếm dụng tiền vốn của ông K mà không chịu trả. Hiện giờ hoàn cảnh của ông bà đang gặp khó khăn nên đề nghị phía nguyên đơn hỗ trợ thêm. Việc mua bán thức ăn chăn nuôi vịt, vịt giống và thuốc thú y với ông K là do ông đứng ra giao dịch, bà L1 là vợ của ông có biết việc này và mục đích để làm kinh tế chung của vợ chồng nên vợ chồng ông cùng có trách nhiệm trả nợ. Chữ ký trong giấy do phía nguyên đơn cung cấp đúng là chữ ký của ông. Ông thừa nhận số nợ 153.850.000 đồng nhưng không đồng ý yêu cầu tính lãi của nguyên đơn và đề nghị Tòa xem xét về án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày trong quá trình tố tụng như sau:

Bà thống nhất như lời trình bày của chồng bà là ông Bùi Văn Đ, không có bổ sung gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, người Đ diện theo ủy quyền của đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Phạm Văn K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Bùi Văn Đ và bà Võ Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi vịt, vịt giống và thuốc thú y tổng cộng là 153.850.000 đồng và yêu cầu tính lãi của số tiền trên nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hợp đồng dân sự, cụ thể là hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông K cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi hành vi vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng của vợ chồng ông Đ và bà L1 nên ông K có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn ông Bùi Văn Đ có nơi cư trú tại ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền nợ gốc 153.850.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất những nội dung cơ bản của hợp đồng mua bán tài sản như hình thức hợp đồng bằng lời nói, phương thức mua bán, phương thức thanh toán, ... Quá trình thực hiện hợp đồng, phía bị đơn có vi phạm nghĩa vụ trả tiền, nhiều lần cộng dồn, đến ngày 17/11/2020 chốt sổ, phía ông Đ còn nợ ông K tổng số tiền là 153.850.000 đồng. Ông Đ và bà L1 cũng thừa nhận ông Đ có ký tên vào nội dung chốt nợ ngày 17/11/2020 trong Cuốn sổ theo dõi các đợt giao thức ăn nguyên đơn giao nộp. Do đó, có đủ cơ sở xác định ông Bùi Văn Đ và bà Võ Thị L1 còn nợ ông Phạm Văn K tổng số tiền là 153.850.000 đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 440 của Bộ luật Dân sự buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền trên.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi của số tiền nợ gốc, Hội đồng xét xử nhận định: Phía ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng nên phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự. Hợp đồng mua bán tài sản giao kết giữa ông K và ông Đ không thỏa thuận về lãi chậm trả nên mức lãi suất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Ông K yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc 153.850.000 đồng từ ngày 17/11/2020 đến ngày 17/12/2022 là 17 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 21.708.000 đồng, phù hợp với các quy định nói trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Đ và bà L1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ, Hội đồng xét xử nhận định: ông Đ và bà L1 là vợ chồng, việc ông Đ thỏa thuận mua bán và thực hiện giao nhận thức ăn với phía ông K, ông Đ ký tên xác nhận nợ bà L1 đều có biết, việc mua bán thức ăn chăn nuôi làm kinh tế chung của vợ chồng, ông Đ và bà L1 đều đồng ý nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông K nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Đ và bà L1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông K.

[7] Xét lời trình bày của bị đơn về việc đề nghị nguyên đơn hỗ trợ thêm và không đồng ý trả lãi, Hội đồng xét xử nhận định: việc có đồng ý bán tiếp vịt giống, thức ăn chăn nuôi ... thêm cho bị đơn nuôi tiếp hay không là sự thỏa thuận mới giữa nguyên đơn và bị đơn không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về việc không đồng ý trả lãi của bị đơn đã được Hội đồng xét xử nhận định ở mục [5] nên lời trình bày này của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: ông Đ và bà L1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Ông Đ và bà L1 không thuộc diện được miễn giảm án phí theo quy định nên phải nộp toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 430, 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn K.

Buộc bị đơn ông Bùi Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn K số tiền nợ gốc tổng cộng là: 153.850.000 (một trăm năm mươi ba triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng và tiền lãi là 21.708.000 (hai mươi một triệu bảy trăm lẻ tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 8.778.000 (tám triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn) đồng do ông Bùi Văn Đ và bà Võ Thị L1 có nghĩa vụ liên đới chịu.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.261.000 (bốn triệu hai trăm sáu mươi một nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001697 ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự (3b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Kim Ngân